

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/DS-ST

Ngày: 14-8-2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Thành Nhơn;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ;

2. Ông Siu Thin.

- Thư ký phiên tòa: ông Đinh Thành Long – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: bà Hoàng Thị Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2018/TLST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2018/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2018, giữa:

1. *Nguyên đơn:* bà Võ Thị Mỹ D; địa chỉ: thôn L, xã S, huyện G, tỉnh Gia Lai; có mặt.

2. *Bị đơn:* ông Phạm Hồng Q và bà Dương Thị Đ; cùng địa chỉ: thôn L, xã S, huyện G, tỉnh Gia Lai; bà Đ có mặt, ông Q vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 13-3-2018 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Võ Thị Mỹ D trình bày:

Do quen biết nhau nên bà đã cho ông Q, bà Đ cất giá cả phê nhiều lần. Tuy nhiên ông Q, bà Đ không trả cả phê cho bà nên hai bên đã viết giấy vay tiền để ông Q, bà Đ nhận nợ và hẹn thời gian trả nợ, cụ thể như sau: tại Giấy vay tiền ngày 24-12-2015 bà Đ vay 32.000.000 đồng, hẹn trả nợ ngày 24-3-2016, lãi suất thỏa thuận 02%/tháng; tại Giấy vay tiền ngày 05-01-2016 ông Q vay 15.000.000 đồng, hẹn trả nợ ngày 18-3-2016, lãi suất thỏa thuận 02%/tháng. Sau khi viết giấy vay tiền, nhận nợ, ông Q, bà Đ không trả nợ tiền gốc, lãi cho bà như đã thỏa thuận nên bà đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã S. Tại buổi làm việc ngày 26-

4-2016 do Ủy ban nhân dân xã tiến hành, bà Đ thừa nhận bà Đ, ông Q còn nợ bà số tiền 47.000.000 đồng, tiền lãi do hai bên thỏa thuận riêng, thời hạn trả nợ là ngày 30-12-2016. Ngày 09-01-2017, ông Q, bà Đ trả cho bà 20.000.000 đồng tiền gốc, còn lại 27.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi ông Q, bà Đ còn nợ chưa trả cho bà. Do đó bà yêu cầu ông Q, bà Đ phải trả cho bà số tiền nợ gốc 27.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 05-01-2016 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án

Tại phiên tòa, bà D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đòi ông Q, bà Đ phải trả nợ số tiền gốc 27.000.000 đồng. Về tiền lãi bà D yêu cầu tính lãi số tiền 47.000.000 đồng từ ngày 26-4-2016 đến ngày 30-12-2016 và tính lãi số tiền 27.000.000 đồng từ ngày 09-01-2017 đến ngày xét xử 14-8-2018 với mức lãi suất là 0,75%/tháng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn bà Dương Thị Đ trình bày:

Bà và ông Phạm Hồng Q là vợ chồng. Bà thừa nhận nội dung khởi kiện của bà D là đúng. Trước đây bà và ông Q nhiều lần cãi vã phê tui của bà D, số lượng chính xác thì bà không nhớ, ông bà cãi vã phê để lấy tiền sử dụng cho mục đích chung của gia đình. Ngày 24-12-2015, bà và bà D thống nhất chuyển số cả phê chưa trả thành tiền vay là 32.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 03%/tháng, thời hạn trả nợ là ngày 24-3-2016. Tương tự, ngày 05-01-2016, ông Q và bà D thống nhất chuyển số cả phê còn nợ thành tiền vay 15.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 03%/tháng, thời hạn trả nợ là ngày 18-3-2016. Đến các thời hạn trên, do bà và ông Q không trả được nợ nên bà D đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã S đề nghị giải quyết. Ngày 26-4-2016 Ủy ban nhân dân xã tiến hành hòa giải, tại buổi hòa giải này bà đứng ra đại diện để làm việc và thừa nhận còn nợ bà D tổng số tiền 47.000.000 đồng, lãi suất do hai bên thỏa thuận riêng bên ngoài và không thể hiện trong biên bản. Bà có nói với bà D là trước mắt để bà trả tiền gốc, còn tiền lãi sau này bà D tính toán bao nhiêu bà sẽ trả sau, thời hạn trả nợ là ngày 30-12-2016. Ngày 09-01-2017, bà và ông Q đã trả cho bà D 20.000.000 đồng tiền gốc. Hiện nay bà và ông Q còn nợ bà D số tiền gốc là 27.000.000 đồng, ông bà chưa trả tiền lãi cho bà D.

Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D về việc yêu cầu bà và ông Q trả số tiền nợ gốc 27.000.000 đồng. Về tiền lãi bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vì hoàn cảnh gia đình của bà và ông Q hiện nay rất khó khăn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và tại phiên tòa được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; quyền, lợi ích của đương sự được đảm bảo.

Về nội dung của vụ án: căn cứ các Điều 26, 35, 39, 144, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 đề

ngợi Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 27.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật; căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Đơn khởi kiện của bà Võ Thị Mỹ D đảm bảo hình thức, nội dung quy định tại Điều 189 của Bộ luật Tố tụng dân sự; yêu cầu khởi kiện bà D là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản; ông Phạm Hồng Q và bà Dương Thị Đ cư trú tại thôn L, xã S, huyện G nên Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Phạm Hồng Q đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Q theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Đối với Giấy vay tiền đề ngày 24-12-2015 do bà Dương Thị Đ ký nhận và Giấy vay tiền ngày 05-01-2016 do ông Phạm Hồng Q ký nhận, theo lời trình bày của bà D thì đây là các giấy vay tiền do các bên lập để chuyển số tiền cất giá cả phê tươi mà ông Q, bà Đ còn nợ bà D trước đó thành tiền vay và thỏa thuận cụ thể về lãi suất cũng như thời hạn trả nợ: tại Giấy vay tiền đề ngày 24-12-2015 thể hiện bà Đ vay của bà D số tiền 32.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng, thời hạn trả nợ là ngày 24-3-2016, tại Giấy vay tiền ngày 05-01-2016, ông Q vay bà D số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng, thời hạn trả nợ là ngày 18-3-2016.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà Đ thừa nhận nội dung khởi kiện của bà D là đúng và các giấy vay tiền trên là có thật. Bà Đ cũng thừa nhận số tiền bà và ông Q nợ bà D là tiền sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Tranh chấp giữa các bên đã được Ủy ban nhân dân xã S hòa giải ngày 26-4-2016, tại biên bản làm việc thể hiện bà Đ, ông Q nợ bà D số tiền 47.000.000 đồng, lãi suất do hai bên thỏa thuận riêng, thời hạn trả nợ là ngày 30-12-2016. Tuy nhiên đến nay, bà và ông Q chỉ trả cho bà D được 20.000.000 đồng tiền nợ gốc vào ngày 09-01-2017 và còn nợ bà D 27.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi.

Xét thấy, việc các bên viết giấy vay tiền chuyển số tiền mà ông Q, bà Đ nợ bà D trong các lần cất giá cả phê thành tiền vay đồng thời thỏa thuận cụ thể mức lãi suất và thời hạn trả nợ là tự nguyện, không trái pháp luật. Số tiền này được ông Q, bà Đ sử dụng vào mục đích chung của gia đình, căn cứ khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là nợ chung của ông Q, bà Đ. Tại Biên bản làm việc ngày 26-4-2016, các bên thỏa thuận lại về số tiền nợ, thời hạn trả nợ và lãi suất là phù hợp với quy định tại các Điều 471, 474 và 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 về hợp đồng vay tài sản. Đến thời hạn trả nợ

là ngày 30-12-2016, ông Q, bà Đ chỉ trả cho bà D 20.000.000 đồng nợ gốc, vi phạm nghĩa vụ của bên vay, do đó bà D khởi kiện yêu cầu ông Q, bà Đ phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 27.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là có căn cứ, được chấp nhận.

[3] Về tiền lãi, tại các Giấy vay tiền đề ngày 24-12-2015 và Giấy vay tiền đề ngày 05-01-2016 đều thể hiện các bên có thỏa thuận mức lãi suất là 3%/tháng. Tuy nhiên tại biên bản làm việc ngày 26-4-2016, các bên đã thỏa thuận lại về lãi suất nhưng không ghi cụ thể. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án các bên cũng không thống nhất về mức lãi suất, do đó lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tại phiên tòa, bà D yêu cầu Hội đồng xét xử tính lãi số tiền 47.000.000 đồng từ ngày 26-4-2016 đến ngày 30-12-2016 và tính lãi số tiền 27.000.000 đồng từ ngày 09-01-2017 đến ngày xét xử 14-8-2018 với mức lãi suất 0,75%/tháng, tương đương với mức lãi suất cơ bản 9%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền lãi được tính như sau:

Tiền lãi trong hạn của số tiền nợ gốc 47.000.000 đồng tính từ ngày 26-4-2016 đến ngày 30-12-2016: $47.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 08 \text{ tháng} 05 \text{ ngày} = 2.878.750 \text{ đồng}$.

Tiền lãi quá hạn của số tiền 27.000.000 đồng tính từ ngày 09-01-2017 đến ngày xét xử 14-8-2018 là: $27.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 01 \text{ năm} 07 \text{ tháng} 06 \text{ ngày} = 3.888.000 \text{ đồng}$.

Số tiền lãi ông Q, bà Đ phải trả cho bà D là 6.766.750 đồng.

Tổng cộng số tiền ông Q, bà Đ phải trả cho bà D là 33.766.750 đồng.

[4] Tại phiên tòa bà Đ đề nghị bà D cho bà và ông Q được trả dần số tiền nợ nhưng không được bà D chấp nhận nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

[5] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở nên được chấp nhận.

[6] Yêu cầu khởi kiện của bà D được chấp nhận nên ông Q, bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.688.337 đồng (làm tròn số).

Bà D không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Buộc ông Phạm Hồng Q, bà Dương Thị Đ phải trả cho bà Võ Thị Mỹ D 33.766.750 đồng (ba mươi ba triệu bảy trăm sáu trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng), gồm nợ gốc 27.000.000 đồng, nợ lãi 6.766.750 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Ông Phạm Hồng Q, bà Dương Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.688.337 đồng (một triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng).

Hoàn trả cho bà Võ Thị Mỹ D số tiền tạm ứng án phí là 1.067.500 đồng (một triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng) đã nộp theo biên lai số 0004707 ngày 02-4-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Ia Grai;
- CCTHADS huyện Ia Grai;
- Lưu: HSVA, VT-LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Thành Nhơn